



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN  
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 25/07/2023

Số/ N<sup>o</sup>: A1069106085

Trang/ Page: 1/10

1. Phương tiện đo/ Object: **BỂ TUẦN HOÀN NHIỆT/ CIRCULATING BATH**

2. Hãng sản xuất/ Manufacturer: **PolyScience**

3. Kiểu/ Model: **AD07R-20-A12E**

4. Số hiệu/ SN: **2D1721900**

5. Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:

+ Khoảng nhiệt độ/ Temp. range: **-20÷200 °C**

+ Độ phân giải/ Resolution: **0,01°C**

+ Kích thước trong/ Internal dimension: **7 Lít**

6. Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**

7. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**

8. Nơi hiệu chuẩn/ Place of calibration: **Phòng hiệu chuẩn 1**

9. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**

10. Phương pháp hiệu chuẩn/ Procedure of calibration: **A10-131 - HDHC THIẾT BỊ SINH NHIỆT, CHUYỂN ĐỘNG QUAY, LẮC, ĐO THỜI GIAN, TẠO ÁP SUẤT/ GUIDE ON CALIBRATION OF HEAT GENERATOR, ROTATION, SHAKER, TIMER, PRESSURE DEVICE**

11. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:

| Chuẩn/<br>Standards                                            | Mã nhận dạng/<br>ID | Liên kết chuẩn/<br>Traceable to | Hiệu lực đến/<br>Due date |
|----------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Nhiệt ẩm kế IOT / IOT Thermohygrometer                         | TB-544              | AoV                             | 07/2024                   |
| Nhiệt kế PRT chuẩn / Standard Platinum Resistance Thermometers | TB-63               | VMI                             | 07/2024                   |

12. Môi trường hiệu chuẩn/ calibration environment:

Nhiệt độ/ Temperature: **[25,5 ÷ 25,6] °C**

Độ ẩm/ Humidity: **[56,6 ÷ 58,6] %RH**

13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration: **25/07/2023**

14. Ngày hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng/  
Recalibration date as request of customer: **25/07/2024**

15. Tem hiệu chuẩn/ calibration label: **A085**

Phó giám đốc AoV

Vice director of AoV

**MAI THỊ THANH HỒNG**

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.  
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
Name of customer is written as customer's request.



**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**  
**CERTIFICATE OF CALIBRATION**

Ngày/ Date: 25/07/2023

Số/ N<sup>o</sup>: A1069106085

Trang/ Page: 2/10

**KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN/**  
**RESULTS OF CALIBRATION**

**1. Độ chính xác nhiệt độ/ Temperature accuracy**

| Nhiệt độ cài đặt/<br>Set temp., °C | Nhiệt độ hiển thị/<br>Indication, °C | Giá trị chuẩn/<br>Reference value <sup>(1)</sup> , °C | Sai số/<br>Error <sup>(2)</sup> , °C | U/<br>Uncertainty <sup>(3)</sup> , °C |
|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| -20                                | -20,00                               | -20,212                                               | +0,21                                | 0,24                                  |
| 0                                  | 0,00                                 | -0,146                                                | +0,15                                | 0,24                                  |
| 5                                  | 5,00                                 | 4,819                                                 | +0,18                                | 0,24                                  |
| 20                                 | 20,00                                | 19,779                                                | +0,22                                | 0,24                                  |
| 25                                 | 25,00                                | 24,742                                                | +0,26                                | 0,27                                  |
| 40                                 | 40,00                                | 39,658                                                | +0,34                                | 0,27                                  |
| 50                                 | 50,00                                | 49,711                                                | +0,29                                | 0,27                                  |
| 70                                 | 70,00                                | 69,797                                                | +0,20                                | 0,58                                  |
| 90                                 | 90,00                                | 89,974                                                | +0,03                                | 0,58                                  |
| 105                                | 105,00                               | 104,990                                               | +0,01                                | 0,58                                  |
| 115                                | 115,00                               | 114,993                                               | +0,01                                | 0,58                                  |
| 121                                | 121,00                               | 121,000                                               | +0,00                                | 0,58                                  |
| 150                                | 150,00                               | 150,049                                               | -0,05                                | 0,58                                  |

**2. Đặc trưng hoạt động/ Performance**

| Nhiệt độ hiển thị/<br>Indication, °C | Độ đồng đều nhiệt độ/<br>Uniformity <sup>(4)</sup> , °C | Độ ổn định nhiệt độ/<br>Stability <sup>(5)</sup> , °C | Biến động nhiệt độ tổng thể/<br>Overall variation <sup>(6)</sup> , °C |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| -20,00                               | 0,028                                                   | 0,024                                                 | 0,056                                                                 |
| 0,00                                 | 0,015                                                   | 0,014                                                 | 0,039                                                                 |
| 5,00                                 | 0,016                                                   | 0,010                                                 | 0,034                                                                 |
| 20,00                                | 0,013                                                   | 0,011                                                 | 0,034                                                                 |
| 25,00                                | 0,008                                                   | 0,009                                                 | 0,020                                                                 |
| 40,00                                | 0,009                                                   | 0,015                                                 | 0,031                                                                 |
| 50,00                                | 0,009                                                   | 0,010                                                 | 0,020                                                                 |
| 70,00                                | 0,025                                                   | 0,015                                                 | 0,057                                                                 |
| 90,00                                | 0,032                                                   | 0,035                                                 | 0,074                                                                 |
| 105,00                               | 0,016                                                   | 0,026                                                 | 0,053                                                                 |
| 115,00                               | 0,020                                                   | 0,018                                                 | 0,057                                                                 |
| 121,00                               | 0,014                                                   | 0,018                                                 | 0,041                                                                 |
| 150,00                               | 0,026                                                   | 0,010                                                 | 0,059                                                                 |

Ghi chú/ Notes:

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.  
*The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.*
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.*
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*



## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 25/07/2023

Số/ N<sup>o</sup>: A1069106085

Trang/ Page: 3/10

(<sup>1</sup>): Giá trị trung bình của (3 x 10) kết quả đo (3 vị trí, 10 lần đo)/ The average of (3 x 10) measured temperatures (3 positions, 10 records).

(<sup>2</sup>): Hiệu giữa nhiệt độ hiển thị và trung bình đo được/ Difference of indication and average temperature.

(<sup>3</sup>): Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số mở rộng  $k = 2$ , mức tin cậy  $P = 0,95$ / Expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k=2$ , which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.

(<sup>4</sup>): Một phần hai chênh lệch lớn nhất giữa các nhiệt độ đo được tại các vị trí khác nhau trong cùng một thời điểm/ One-half of the greatest maximum difference of measured temperatures at difference positions at the same time of recording.

(<sup>5</sup>): Một phần hai chênh lệch lớn nhất giữa các nhiệt độ đo được tại các thời điểm khác nhau ở cùng một vị trí/ One-half of the greatest maximum difference of measured temperatures at difference times of recording at the same position.

(<sup>6</sup>): Chênh lệch lớn nhất giữa các nhiệt độ đo được tại tất cả các vị trí và tất cả các thời điểm/ The difference of the maximum and the minimum measured temperatures throughout observation time.

### BẢNG SỐ LIỆU/ DATA TABLE

Bảng số liệu 1/ Table 1

| Lần đo/<br>No       | Nhiệt độ hiển thị/<br>Indication., °C | Giá trị chuẩn/ Reference value, °C |         |         |
|---------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---------|---------|
|                     |                                       | 1                                  | 2       | 3       |
| 1                   | -20,00                                | -20,224                            | -20,222 | -20,221 |
| 2                   | -20,00                                | -20,196                            | -20,211 | -20,200 |
| 3                   | -20,00                                | -20,188                            | -20,200 | -20,244 |
| 4                   | -20,00                                | -20,236                            | -20,196 | -20,230 |
| 5                   | -20,00                                | -20,200                            | -20,228 | -20,215 |
| 6                   | -20,00                                | -20,218                            | -20,215 | -20,208 |
| 7                   | -20,00                                | -20,221                            | -20,198 | -20,220 |
| 8                   | -20,00                                | -20,189                            | -20,205 | -20,234 |
| 9                   | -20,00                                | -20,194                            | -20,210 | -20,223 |
| 10                  | -20,00                                | -20,197                            | -20,198 | -20,218 |
| Trung bình/ Average |                                       | -20,206                            | -20,208 | -20,221 |

Bảng số liệu 2/ Table 2

| Lần đo/<br>No | Nhiệt độ hiển thị/<br>Indication., °C | Giá trị chuẩn/ Reference value, °C |        |        |
|---------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------|--------|
|               |                                       | 1                                  | 2      | 3      |
| 1             | 0,00                                  | -0,150                             | -0,136 | -0,145 |
| 2             | 0,00                                  | -0,149                             | -0,139 | -0,150 |
| 3             | 0,00                                  | -0,144                             | -0,140 | -0,155 |
| 4             | 0,00                                  | -0,138                             | -0,130 | -0,160 |

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.  
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
Name of customer is written as customer's request.



Ngày/ Date: **25/07/2023**

**Sõ/  $N^0$ : A1069106085**

Trang/ Page: 4/10

**Bảng số liệu 3/ Table 3**

**Bảng số liệu 4/ Table 4**

1. Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.  
*The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.*
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.*
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*



**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**  
**CERTIFICATE OF CALIBRATION**

Ngày/ Date: 25/07/2023

Số/ N<sup>o</sup>: A1069106085

Trang/ Page: 5/10



| Lần đo/<br>No       | Nhiệt độ hiển thị/<br>Indication., °C | Giá trị chuẩn/ Reference value, °C |        |        |
|---------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------|--------|
|                     |                                       | 1                                  | 2      | 3      |
| 7                   | 20,00                                 | 19,783                             | 19,794 | 19,780 |
| 8                   | 20,00                                 | 19,773                             | 19,799 | 19,786 |
| 9                   | 20,00                                 | 19,770                             | 19,789 | 19,773 |
| 10                  | 20,00                                 | 19,768                             | 19,792 | 19,771 |
| Trung bình/ Average |                                       | 19,774                             | 19,787 | 19,776 |

**Bảng số liệu 5/ Table 5**

| Lần đo/<br>No       | Nhiệt độ hiển thị/<br>Indication., °C | Giá trị chuẩn/ Reference value, °C |        |        |
|---------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------|--------|
|                     |                                       | 1                                  | 2      | 3      |
| 1                   | 25,00                                 | 24,738                             | 24,750 | 24,741 |
| 2                   | 25,00                                 | 24,743                             | 24,751 | 24,749 |
| 3                   | 25,00                                 | 24,737                             | 24,744 | 24,745 |
| 4                   | 25,00                                 | 24,735                             | 24,750 | 24,735 |
| 5                   | 25,00                                 | 24,742                             | 24,743 | 24,748 |
| 6                   | 25,00                                 | 24,734                             | 24,741 | 24,733 |
| 7                   | 25,00                                 | 24,743                             | 24,746 | 24,731 |
| 8                   | 25,00                                 | 24,736                             | 24,750 | 24,740 |
| 9                   | 25,00                                 | 24,745                             | 24,740 | 24,735 |
| 10                  | 25,00                                 | 24,741                             | 24,746 | 24,742 |
| Trung bình/ Average |                                       | 24,739                             | 24,746 | 24,740 |

**Bảng số liệu 6/ Table 6**

| Lần đo/<br>No | Nhiệt độ hiển thị/<br>Indication., °C | Giá trị chuẩn/ Reference value, °C |        |        |
|---------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------|--------|
|               |                                       | 1                                  | 2      | 3      |
| 1             | 40,00                                 | 39,651                             | 39,653 | 39,643 |
| 2             | 40,00                                 | 39,658                             | 39,661 | 39,658 |
| 3             | 40,00                                 | 39,649                             | 39,664 | 39,647 |
| 4             | 40,00                                 | 39,646                             | 39,659 | 39,641 |
| 5             | 40,00                                 | 39,670                             | 39,668 | 39,658 |
| 6             | 40,00                                 | 39,662                             | 39,657 | 39,660 |
| 7             | 40,00                                 | 39,660                             | 39,671 | 39,665 |
| 8             | 40,00                                 | 39,655                             | 39,664 | 39,672 |

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.  
*The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.*
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.*
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*



Ngày/ Date: **25/07/2023**

**Số/  $N^0$ : A1069106085**

Trang/ Page: 6/10

| Lần đo/<br>No       | Nhiệt độ hiển thị/<br>Indication., °C | Giá trị chuẩn/ Reference value, °C |        |        |
|---------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------|--------|
|                     |                                       | 1                                  | 2      | 3      |
| 9                   | 40,00                                 | 39,662                             | 39,654 | 39,661 |
| 10                  | 40,00                                 | 39,664                             | 39,649 | 39,653 |
| Trung bình/ Average |                                       | 39,658                             | 39,660 | 39,656 |

**Bảng số liệu 7/ Table 7**

| Lần đo/<br>No       | Nhiệt độ hiển thị/<br>Indication., °C | Giá trị chuẩn/ Reference value, °C |        |        |
|---------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------|--------|
|                     |                                       | 1                                  | 2      | 3      |
| 1                   | 50,00                                 | 49,715                             | 49,713 | 49,715 |
| 2                   | 50,00                                 | 49,708                             | 49,704 | 49,708 |
| 3                   | 50,00                                 | 49,706                             | 49,706 | 49,721 |
| 4                   | 50,00                                 | 49,710                             | 49,715 | 49,710 |
| 5                   | 50,00                                 | 49,704                             | 49,701 | 49,709 |
| 6                   | 50,00                                 | 49,719                             | 49,715 | 49,701 |
| 7                   | 50,00                                 | 49,721                             | 49,718 | 49,710 |
| 8                   | 50,00                                 | 49,718                             | 49,712 | 49,713 |
| 9                   | 50,00                                 | 49,703                             | 49,708 | 49,714 |
| 10                  | 50,00                                 | 49,715                             | 49,704 | 49,715 |
| Trung bình/ Average |                                       | 49,712                             | 49,710 | 49,712 |

**Bảng số liệu 8/ Table 8**

| Lần đo/<br>No | Nhiệt độ hiển thị/<br>Indication., °C | Giá trị chuẩn/ Reference value, °C |        |        |
|---------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------|--------|
|               |                                       | 1                                  | 2      | 3      |
| 1             | 70,00                                 | 69,799                             | 69,815 | 69,778 |
| 2             | 70,00                                 | 69,802                             | 69,801 | 69,781 |
| 3             | 70,00                                 | 69,811                             | 69,802 | 69,788 |
| 4             | 70,00                                 | 69,802                             | 69,805 | 69,777 |
| 5             | 70,00                                 | 69,811                             | 69,800 | 69,780 |
| 6             | 70,00                                 | 69,815                             | 69,799 | 69,784 |
| 7             | 70,00                                 | 69,824                             | 69,804 | 69,791 |
| 8             | 70,00                                 | 69,809                             | 69,796 | 69,796 |
| 9             | 70,00                                 | 69,820                             | 69,792 | 69,769 |
| 10            | 70,00                                 | 69,812                             | 69,789 | 69,767 |

1. Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.  
*The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.*
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.*
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*



Ngày/ Date: **25/07/2023**

**Số/  $N^0$ : A1069106085**

Trang/ Page: 7/10

**Bảng số liệu 9/ Table 9**

**Bảng số liệu 10/ Table 10**

1. Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.  
*The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.*
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.*
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*



Ngày/ *Date*: **25/07/2023**

**Sõ/  $N^0$ : A1069106085**

Trang/ Page: 8/10



**Bảng số liệu 11/ Table 11**

| Lần đo/<br>No       | Nhiệt độ hiển thị/<br>Indication., °C | Giá trị chuẩn/ Reference value, °C |         |         |
|---------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---------|---------|
|                     |                                       | 1                                  | 2       | 3       |
| 1                   | 115,00                                | 115,000                            | 114,977 | 115,011 |
| 2                   | 115,00                                | 114,997                            | 114,985 | 115,022 |
| 3                   | 115,00                                | 115,001                            | 114,987 | 115,016 |
| 4                   | 115,00                                | 114,993                            | 114,991 | 115,008 |
| 5                   | 115,00                                | 115,009                            | 114,989 | 115,004 |
| 6                   | 115,00                                | 114,988                            | 114,971 | 115,011 |
| 7                   | 115,00                                | 114,979                            | 114,969 | 115,005 |
| 8                   | 115,00                                | 114,989                            | 114,965 | 114,993 |
| 9                   | 115,00                                | 114,995                            | 114,973 | 114,987 |
| 10                  | 115,00                                | 114,990                            | 114,978 | 115,008 |
| Trung bình/ Average |                                       | 114,994                            | 114,979 | 115,007 |

**Bảng số liệu 12/ Table 12**

| Lần đo/<br>No       | Nhiệt độ hiển thị/<br>Indication., °C | Giá trị chuẩn/ Reference value, °C |         |         |
|---------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---------|---------|
|                     |                                       | 1                                  | 2       | 3       |
| 1                   | 121,00                                | 121,004                            | 120,987 | 120,994 |
| 2                   | 121,00                                | 121,001                            | 120,997 | 120,998 |
| 3                   | 121,00                                | 120,995                            | 121,007 | 120,990 |
| 4                   | 121,00                                | 120,998                            | 121,009 | 121,005 |
| 5                   | 121,00                                | 120,992                            | 121,015 | 121,013 |
| 6                   | 121,00                                | 121,005                            | 121,001 | 121,023 |
| 7                   | 121,00                                | 121,009                            | 120,995 | 120,997 |
| 8                   | 121,00                                | 121,010                            | 120,990 | 120,987 |
| 9                   | 121,00                                | 121,013                            | 120,986 | 120,993 |
| 10                  | 121,00                                | 120,996                            | 120,982 | 120,998 |
| Trung bình/ Average |                                       | 121,002                            | 120,997 | 121,000 |

**Bảng số liệu 13/ Table 13**

| Lần đo/<br>No | Nhiệt độ hiển thị/<br>Indication., °C | Giá trị chuẩn/ Reference value, °C |         |         |
|---------------|---------------------------------------|------------------------------------|---------|---------|
|               |                                       | 1                                  | 2       | 3       |
| 1             | 150,00                                | 150,063                            | 150,035 | 150,054 |

1. Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.  
*The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.*
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.*
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*

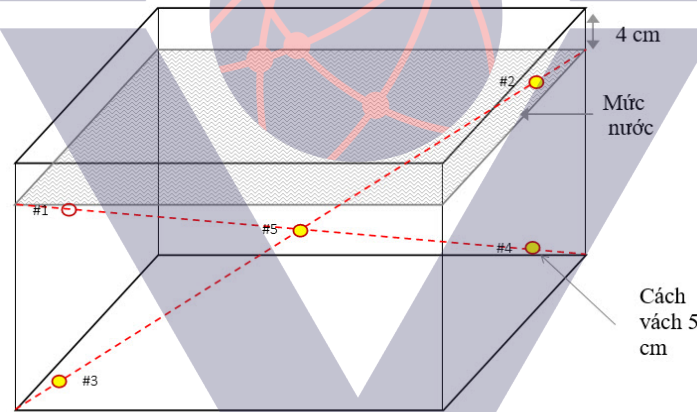
## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 25/07/2023

Số/ N<sup>o</sup>: A1069106085  


Trang/ Page: 9/10

| Lần đo/<br>No       | Nhiệt độ hiển thị/<br>Indication., °C | Giá trị chuẩn/ Reference value, °C |         |         |
|---------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---------|---------|
|                     |                                       | 1                                  | 2       | 3       |
| 2                   | 150,00                                | 150,068                            | 150,030 | 150,059 |
| 3                   | 150,00                                | 150,063                            | 150,028 | 150,054 |
| 4                   | 150,00                                | 150,055                            | 150,030 | 150,059 |
| 5                   | 150,00                                | 150,062                            | 150,027 | 150,060 |
| 6                   | 150,00                                | 150,069                            | 150,026 | 150,054 |
| 7                   | 150,00                                | 150,062                            | 150,015 | 150,055 |
| 8                   | 150,00                                | 150,074                            | 150,023 | 150,064 |
| 9                   | 150,00                                | 150,066                            | 150,021 | 150,060 |
| 10                  | 150,00                                | 150,061                            | 150,024 | 150,061 |
| Trung bình/ Average |                                       | 150,064                            | 150,026 | 150,058 |



Mặt #1-#3 là mặt trước của bể điều nhiệt

Bố trí các điểm đo/ Sensor installation locations

### Thông tin thêm/ Other informations

- Độ không đảm bảo đo chuẩn được xác định theo tài liệu ISO/IEC GUIDE 98-3:2008- GUM:1995/ The standard uncertainty is determined according to the document: ISO/IEC GUIDE 98-3:2008- GUM:1995.
- Giấy chứng nhận này có hiệu lực với các phương tiện đo nhóm 1/ This certificate available to group 1 measuring instruments.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly to verify the measuring instrument of group 2.
- Quy tắc ra quyết định và tuyên bố sự phù hợp được xác định theo tài liệu ILAC-G8:09-2019 mục 4.2.1 "Tuyên bố nhị phân cho quy tắc chấp nhận đơn giản"/ Decision rules and statements of conformity is determined according to the documents ILAC-G8:09-2019 item 4.2.1 "Binary statement for simple acceptance rule".
- Các tiêu chí đánh giá (nếu có) được thể hiện trong phụ lục hợp đồng với khách hàng/ Evaluation criteria (if any) are shown in contract appendix with the customers.

### Liên kết chuẩn/ Traceability

- Các kết quả hiệu chuẩn của AoV cho các phép đo được công nhận trong giấy chứng nhận hiệu chuẩn này được liên kết tới Hệ Đo

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.  
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
Name of customer is written as customer's request.



## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date: 25/07/2023

Số/ N<sup>o</sup>: A1069106085

Trang/ Page: 10/10



lượng Quốc tế (SI) thông qua Viện Đo lường Việt Nam (VMI) hoặc phòng hiệu chuẩn áp dụng ISO/IEC 17025:2017 được ILAC công nhận./ The AoV's calibration result for the accredited measurements in this calibration certificate are traceable to the International System of Unit (SI) through a National Metrology Institute (VMI) or an ILAC recognized ISO/IEC 17025:2017 calibration laboratory.

- Hệ đơn vị được sử dụng trong GCN hiệu chuẩn này tuân theo hệ đơn vị đo lường pháp định quy định trong "Luật đo lường 2011" và "Nghị định số 86/2012/NĐ-CP"./ The unit system used in this calibration certificate complies with the system of legal unit of measurement specified in "Law on Measurement 2011" and "Decree No.86/2012/NĐ-CP".

--- Hết/ End ---



1. Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.  
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
Name of customer is written as customer's request.